BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Cho Quý 4 và Năm 2025
(Báo cáo tự lập)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho Quý 4 và Năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đinh Việt Anh	Chủ tịch
Ông	Phạm Hữu Phú	Thành viên
Ông	Trịnh Xuân Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trương Văn Việt	Tổng Giám đốc	
Ông	Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Anh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/08/2025
Bà	Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Uỷ ban Kiểm toán bao gồm:

Ông	Phạm Hữu Phú	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông	Đinh Việt Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Đinh Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý và Năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3501459505 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA TỈNH ĐỒNG NAI

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1,423,568,776,975**	**1,368,055,608,998**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**9,700,484,089**	**38,628,487,195**
111	1. Tiền		9,700,484,089	38,628,487,195
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**204,148,268,161**	**130,284,580,071**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		204,148,268,161	130,284,580,071
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**668,405,139,511**	**545,662,235,925**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	544,183,733,674	475,508,887,771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87,852,882,523	37,338,008,117
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	36,228,527,489	32,815,340,037
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	139,995,825	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**11**	**517,723,835,465**	**628,563,538,962**
141	1. Hàng tồn kho		517,723,835,465	628,563,538,962
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**23,591,049,749**	**24,916,766,845**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	3,549,928,275	6,299,517,113
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20,040,845,864	18,617,249,732
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	275,610	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**695,554,817,120**	**618,254,363,426**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4,751,459,016**	**4,776,856,657**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4,751,459,016	4,776,856,657
220	**II. Tài sản cố định**		**178,392,717,543**	**200,968,663,925**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	133,561,845,421	144,601,530,585
222	- *Nguyên giá*		*550,999,604,916*	*539,948,257,609*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(417,437,759,495)*	*(395,346,727,024)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	44,830,872,122	56,336,070,407
225	- *Nguyên giá*		*61,226,836,858*	*67,409,423,358*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(16,395,964,736)*	*(11,073,352,951)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	-	31,062,933
228	- *Nguyên giá*		*565,248,000*	*565,248,000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(565,248,000)*	*(534,185,067)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**1,854,884,000**	**2,155,925,926**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,854,884,000	2,155,925,926
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**484,678,477,818**	**367,678,477,818**
251	1. Đầu tư vào công ty con		394,678,477,818	274,678,477,818
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		90,000,000,000	90,000,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3,000,000,000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**25,877,278,743**	**42,674,439,100**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	25,877,278,743	42,674,439,100
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2,119,123,594,095**	**1,986,309,972,424**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1,442,057,772,084**	**1,315,468,485,188**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1,393,376,732,598**	**1,245,851,674,856**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	247,842,807,696	263,778,418,949
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	62,717,360,593	69,465,433,416
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	15,388,461,310	18,013,528,553
314	4. Phải trả người lao động		11,690,935,153	14,842,024,402
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	10,250,735,998	14,450,223,537
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	24	12,621,710,676	11,207,879,294
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	1,010,218,089,986	840,090,968,660
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22,646,631,186	14,003,198,045
330	**II. Nợ dài hạn**		**48,681,039,486**	**69,616,810,332**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	35,163,238,600	48,552,878,934
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	150,000,000	150,000,000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	13,367,800,886	20,913,931,398
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**677,065,822,011**	**670,841,487,236**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**29**	**677,065,822,011**	**670,841,487,236**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450,000,000,000	450,000,000,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*450,000,000,000*	*450,000,000,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40,010,480,000	40,010,480,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94,396,675,823	57,353,390,932
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92,658,666,188	123,477,616,304
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*71,090,898,272*	*68,742,120,958*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*21,567,767,916*	*54,735,495,346*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2,119,123,594,095**	**1,986,309,972,424**

Huỳnh Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Kim Loan**	**Trương Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4 - Năm 2025	Q4 - Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch v**	**34**	**484,408,544,473**	**532,236,811,070**	**1,918,645,890,797**	**1,693,891,077,027**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	35	-	-	-	231
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**484,408,544,473**	**532,236,811,070**	**1,918,645,890,797**	**1,693,891,076,796**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**36**	**428,939,918,471**	**476,010,305,488**	**1,689,515,827,708**	**1,423,098,477,195**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**55,468,626,002**	**56,226,505,582**	**229,130,063,089**	**270,792,599,601**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	37	8,333,131,524	(2,593,864,904)	22,109,610,173	6,986,140,687
22	7. Chi phí tài chính	38	30,925,102,055	13,075,855,727	86,488,381,850	59,523,740,234
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*20,094,274,471*	*14,661,841,981*	*74,687,538,163*	*52,355,466,200*
25	8. Chi phí bán hàng	39	17,531,444,198	21,611,274,752	68,654,754,188	81,448,611,255
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	40	14,021,808,519	15,397,426,581	59,177,064,594	61,609,199,392
30	**10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1,323,402,754**	**3,548,083,618**	**36,919,472,630**	**75,197,189,407**
31	11 Thu nhập khác	41	285,500,388	1,095,923,209	476,503,911	1,321,133,082
32	12 Chi phí khác	42	1,595,401,327	1,319,142,485	2,099,393,847	4,813,301,481
40	**13 Lợi nhuận khác**		**(1,309,900,939)**	**(223,219,276)**	**(1,622,889,936)**	**(3,492,168,399)**
50	**14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**13,501,815**	**3,324,864,342**	**35,296,582,694**	**71,705,021,008**
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện h	43	2,608,536,210	2,036,759,479	13,728,814,778	16,969,525,662
60	**17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(2,595,034,395)**	**1,288,104,863**	**21,567,767,916**	**54,735,495,346**

Huỳnh Thị Hải Yến
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***35,296,582,694***	***71,705,021,008***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32,093,232,589	32,932,804,534
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3,865,763,750)	2,350,071,344
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8,577,195,070)	(3,688,658,056)
06	- Chi phí lãi vay		74,687,538,163	52,355,466,200
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***129,634,394,626***	***155,654,705,030***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(120,121,548,683)	52,076,194,155
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		110,839,703,497	(239,488,478,483)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41,077,895,631)	113,455,477,073
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		19,546,749,195	17,670,952,911
14	- Tiền lãi vay đã trả		(74,107,075,339)	(52,147,791,952)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15,348,552,796)	(21,205,758,029)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,700,000,000)	(6,700,000,000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***2,665,774,869***	***19,315,300,705***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7,761,140,281)	(26,116,243,427)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		181,818,182	52,888,883,480
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105,363,688,090)	(130,284,580,071)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34,500,000,000	23,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(120,000,000,000)	(114,615,228,000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,687,096,562	1,151,044,898
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(192,755,913,627)***	***(193,976,123,120)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,001,789,827,955	1,188,162,296,687
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(827,835,440,802)	(934,548,167,854)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12,846,945,754)	(10,298,390,862)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(44,794,500,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***161,107,441,399***	***198,521,237,971***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(28,982,697,359)**	**23,860,415,556**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**38,628,487,195**	**14,682,139,213**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54,694,253	85,932,426
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**9,700,484,089**	**38,628,487,195**

Huỳnh Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Kim Loan**	**Trương Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 450,000,000,000 VND; tương đương 45,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 621 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 621 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ…);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, mặc dù doanh thu của Công ty tiếp tục tăng trưởng 13.27% so với cùng kỳ năm 2024 từ 1,693.8 tỷ VND lên 1,918.6 tỷ VND nhưng giá vốn đã tăng tới 18.72% so với giá vốn cùng kỳ năm 2024 từ mức 1,423.1 tỷ VND lên 1,689.5 tỷ VND. Mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu đã dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 41.6 tỷ VND, tương đương tỷ lệ giảm 15.37%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự cạnh tranh gay gắt của thị trường gạch ốp lát khiến Công ty đẩy mạnh hoạt động bán hàng hóa- nguyên vật liệu (là hoạt động có biên lợi nhuận thấp), giảm hoạt động bán thành phẩm của Công ty (là hoạt động có biên lợi nhuận cao) để tăng khả năng thanh khoản, rút ngắn vòng quay vốn. Từ đó dẫn tới doanh thu tăng, giá vốn tăng nhưng lợi nhuận gộp giảm mạnh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Cho Quý 4 và Năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	918,003,054	1,311,344,819
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,782,481,035	37,317,142,376
	9,700,484,089	**38,628,487,195**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**204,148,268,161**	-	**130,284,580,071**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	204,148,268,161	-	130,284,580,071	-
Đầu tư dài hạn	-	-	**3,000,000,000**	-
- Trái phiếu (2)	-	-	3,000,000,000	-
	204,148,268,161	-	133,284,580,071	-

(1) Tại ngày 31/12/2024, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 130.284.580.071 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 VND, thời gian đáo hạn là 22/06/2030 với lãi suất thả nổi.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**394,678,477,818**		-	**274,678,477,818**		-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (*)	394,678,477,818		-	274,678,477,818		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**90,000,000,000**		-	**90,000,000,000**		-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	90,000,000,000		-	90,000,000,000		-
	484,678,477,818		-	**364,678,477,818**		-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (tên cũ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang) đã thực hiện tăng vốn và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia góp bổ sung bằng tiền theo đúng tỷ lệ với giá trị là 114.615.228.000 VND, tương đương với 11.461.523 cổ phần.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	Đồng Nai	88.17%	88.17%	Cho thuê nhà xưởng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Đồng Nai	45.00%	45.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***31,761,131,402***	-	***85,180,303,939***	-
Công ty Cổ phần Vinagres	8,621,739,958	-	25,602,313,404	-
Royal American Wholesale	2,282,921,075	-	2,338,141,668	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	8,112,400,836	-	13,895,092,750	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	-	6,705,149,684	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn	10,913,634,493	-	36,639,606,433	-
Công Ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh	1,830,435,040	-	-	-
Bên khác	***512,422,602,272***	-	***390,328,583,832***	-
Công ty Cổ phần Top Tile	217,644,030,270	-	101,026,292,555	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quản Quân	57,736,976,114	-	43,016,085,398	-
Rc Flooring Distributor	15,781,680,622	-	23,341,581,518	-
Care About Trading Co., Ltd	41,802,339,604	-	33,042,985,523	-
Công ty TNHH Mylux Việt Nam	36,288,673,532	-	33,346,694,862	-
New Pacific Marble & Title	18,383,739,962	-	25,229,178,850	-
Các khách hàng khác	124,785,162,168	-	131,325,765,126	-
	544,183,733,674	-	**475,508,887,771**	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***28,845,877,129***	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn	1,778,538,122	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	27,067,339,007	-	-	-
Bên khác	***59,007,005,394***	-	***37,338,008,117***	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân	6,895,833,094	-	6,895,833,094	-
Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh	4,941,943,291	-	4,941,943,291	-
Công Ty CP Kiến Trúc Và Đầu Tư Xây Dựng Sài Gòn	-	-	3,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	29,528,971,739	-	14,730,527,948	-
Trả trước cho người bán khác	17,640,257,270	-	7,269,703,784	-
	87,852,882,523	-	**37,338,008,117**	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	4,255,036,530	-	1,546,756,204	-
Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính	1,067,010,344	-	1,241,563,393	-
Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (*)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Phải thu khác	906,480,615	-	27,020,440	-
	36,228,527,489	-	**32,815,340,037**	-

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Bên liên quan	***30,747,297,058***		***30,000,000,000***	
	Ông Huỳnh Sơn Tùng (*)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
	Công Ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House	223,470,272	-	-	-
	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	523,826,786	-	-	-
	Bên khác	***5,481,230,431***		***2,815,340,037***	
	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn	1,021,118,258	-	1,136,361,599	-
	Các ngân hàng thương mại	4,255,036,530	-	1,546,756,204	-
	Các đối tượng khác	205,075,643	-	132,222,234	-
		36,228,527,489	**-**	**32,815,340,037**	**-**
b)	**Dài hạn**				
b.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Ký cược, ký quỹ	4,751,459,016	-	4,776,856,657	-
		4,751,459,016	**-**	**4,776,856,657**	**-**
b.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn	1,463,671,409	-	1,489,069,050	-
	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế	2,442,107,607	-	2,442,107,607	-
	Các đối tượng khác	845,680,000	-	845,680,000	-
		4,751,459,016	**-**	**4,776,856,657**	**-**

(*) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lãi, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.
Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.
Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.
Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành nhưng chưa thể đưa vào sử dụng do Công ty và ông Huỳnh Sơn Tùng đang thực hiện các thủ tục để hoàn công công trình với cơ quan chức năng.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Hàng tồn kho	-	139,995,825	-	-
		139,995,825		-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	71,666,218	-	299,661,785	-
Nguyên liệu, vật liệu	109,129,891,997	-	97,431,016,420	-
Công cụ, dụng cụ	29,291,541,997	-	19,730,431,198	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,369,336,337	-	8,198,954,088	-
Thành phẩm	240,778,046,177	-	246,173,229,649	-
Hàng hoá	134,344,131,548	-	252,505,459,255	-
Hàng gửi đi bán	739,221,191	-	4,224,786,567	-
	517,723,835,465	-	**628,563,538,962**	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1,854,884,000**	**2,155,925,926**
- Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng RYG	-	925,925,926
- Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn	1,781,600,000	1,230,000,000
- Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis, phần mềm hóa đơn điện tử và gói triển khai phần mềm	73,284,000	-
	1,854,884,000	**2,155,925,926**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	117,868,307,224	404,589,032,937	10,402,495,191	3,944,152,222	3,144,270,035	539,948,257,609
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7,661,286,207	-	-	-	-	7,661,286,207
- Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành	-	8,038,586,500	-	-	-	8,038,586,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,648,525,400)	-	-	(4,648,525,400)
Số dư cuối năm	**125,529,593,431**	**412,627,619,437**	**5,753,969,791**	**3,944,152,222**	**3,144,270,035**	**550,999,604,916**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	82,108,048,783	301,251,748,987	8,431,347,863	2,748,318,391	807,263,000	395,346,727,024
- Khấu hao trong năm	4,740,258,217	17,335,679,861	765,595,972	368,162,209	314,427,012	23,524,123,271
- Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính thành	-	3,215,434,600	-	-	-	3,215,434,600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,648,525,400)	-	-	(4,648,525,400)
Số dư cuối năm	**86,848,307,000**	**321,802,863,448**	**4,548,418,435**	**3,116,480,600**	**1,121,690,012**	**417,437,759,495**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35,760,258,441	103,337,283,950	1,971,147,328	1,195,833,831	2,337,007,035	144,601,530,585
Tại ngày cuối năm	**38,681,286,431**	**90,824,755,989**	**1,205,551,356**	**827,671,622**	**2,022,580,023**	**133,561,845,421**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.529.468.320 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	56,301,950,904	11,107,472,454	67,409,423,358
- Thuê tài chính	-	-	1,856,000,000	1,856,000,000
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ		(8,038,586,500)	-	(8,038,586,500)
Số dư cuối năm	-	**48,263,364,404**	**12,963,472,454**	**61,226,836,858**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	10,805,733,487	267,619,464	11,073,352,951
- Trích khấu hao	-	7,359,071,473	1,178,974,912	8,538,046,385
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ		(3,215,434,600)	-	(3,215,434,600)
Số dư cuối năm	-	**14,949,370,360**	**1,446,594,376**	**16,395,964,736**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	45,496,217,417	10,839,852,990	56,336,070,407
Tại ngày cuối năm	-	**33,313,994,044**	**11,516,878,078**	**44,830,872,122**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	dụng đất	hầ		Phần mềm máy tính
	VND		VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-		565,248,000	565,248,000
Số dư cuối năm	-		**565,248,000**	**565,248,000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-		534,185,067	534,185,067
- Khấu hao trong năm	-		31,062,933	31,062,933
Số dư cuối năm	-		**565,248,000**	**565,248,000**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-		31,062,933	31,062,933
Tại ngày cuối năm	-		-	-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295,600,000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,549,928,275	6,299,517,113
		3,549,928,275	**6,299,517,113**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,877,278,743	7,674,439,100
	Chi phí sử dụng thương hiệu (*)	23,000,000,000	35,000,000,000
		25,877,278,743	**42,674,439,100**

(*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	VND	VND	VND	VND
	Bên liên quan	***291,890,381***	***291,890,381***	***7,389,517,005***	***7,389,517,005***
	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	291,890,381	291,890,381	2,332,101,636	2,332,101,636
	Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	-	3,434,093,689	3,434,093,689
	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	-	-	1,623,321,680	1,623,321,680
	Bên khác	***247,550,917,315***	***247,550,917,315***	***256,388,901,944***	***256,388,901,944***
	Công ty Cổ phần Frit Huế	15,861,531,790	15,861,531,790	11,235,721,330	11,235,721,330
	CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN	8,928,768,073	8,928,768,073	3,701,565,394	3,701,565,394
	Công ty Cổ phần Công nghệ Hexagon	1,503,830,519	1,503,830,519	7,943,838,176	7,943,838,176
	Forwell International (HK) Co., LTD	60,291,496,300	60,291,496,300	58,916,696,697	58,916,696,697
	Đối tượng khác	160,965,290,633	160,965,290,633	174,591,080,347	174,591,080,347
		247,842,807,696	**247,842,807,696**	**263,778,418,949**	**263,778,418,949**
b)	**Dài hạn**				
	Bên khác	***35,163,238,600***	***35,163,238,600***	***48,552,878,934***	***48,552,878,934***
	Forwell International (HK) Co., LTD	35,163,238,600	35,163,238,600	48,552,878,934	48,552,878,934
		35,163,238,600	**35,163,238,600**	**48,552,878,934**	**48,552,878,934**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	***403,068,685***	***1,428,959,922***
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	101,810,248	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered stone	301,258,437	1,428,959,922
Bên khác	***62,314,291,908***	***68,036,473,494***
Công ty TNHH VINAMEN	4,268,271,141	5,232,580,340
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc	11,541,690,394	14,620,634,450
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát	14,234,870,531	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	7,307,470,047	5,151,133,158
Đối tượng khác	24,961,989,795	43,032,125,546
	62,717,360,593	**69,465,433,416**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6,795,865,631	6,795,865,631	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	220,024,584	220,300,194	275,610	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15,348,552,796	13,728,814,778	15,348,552,796	-	13,728,814,778
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2,664,975,757	2,845,765,721	3,851,094,946	-	1,659,646,532
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4,825,000	4,825,000	-	-
	-	**18,013,528,553**	**23,598,295,714**	**26,223,638,567**	**275,610**	**15,388,461,310**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,554,193,134	973,730,310
- Trích trước chi phí tiền điện	1,301,329,123	1,645,451,218
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	6,433,948,563	9,886,422,942
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ	-	714,240,120
- Trích trước chi phí xuất nhập khẩu	961,265,178	1,230,378,947
	10,250,735,998	**14,450,223,537**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	65,231,576	-
- Kinh phí công đoàn	5,955,571,452	5,294,461,302
- Bảo hiểm xã hội	934,699,363	2,788,258,228
- Bảo hiểm y tế	162,024,750	187,822,800
- Bảo hiểm thất nghiệp	69,963,600	83,252,800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	205,500,000	205,500,000
- Thu lao HĐQT	26,801,360	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,201,918,575	2,648,584,164
	12,621,710,676	**11,207,879,294**
a2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	***689,185,205***	-
- Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House	689,185,205	-
- Hội đồng Quản trị	-	-
Bên khác	***11,932,525,471***	***11,207,879,294***
- Cán bộ công nhân viên Công ty	3,118,392,982	2,573,206,322
- Công đoàn cấp cơ sở	5,955,571,452	5,294,461,302
- Cơ quan bảo hiểm	1,166,687,713	3,059,333,828
- Các đối tượng khác	1,691,873,324	280,877,842
	12,621,710,676	**11,207,879,294**
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150,000,000	150,000,000
	150,000,000	**150,000,000**
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Quảng Lộc Phát	150,000,000	150,000,000
	150,000,000	**150,000,000**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**827,835,440,802**	**827,835,440,802**	**1,450,311,623,318**	**1,279,911,351,046**	**998,235,713,074**	**998,235,713,074**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa [1]	154,281,071,705	154,281,071,705	259,748,281,205	264,530,585,913	149,498,766,997	149,498,766,997
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai [2]	108,702,665,268	108,702,665,268	146,868,975,657	147,357,881,019	108,213,759,906	108,213,759,906
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất [3]	144,612,906,773	144,612,906,773	192,865,318,751	207,888,905,077	129,589,320,447	129,589,320,447
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu [4]	120,376,628,422	120,376,628,422	214,028,742,268	213,404,187,581	121,001,183,109	121,001,183,109
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	59,987,514,015	59,987,514,015	29,887,445,504	89,874,959,519	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định [5]	59,877,556,533	59,877,556,533	59,962,433,792	59,877,556,533	59,962,433,792	59,962,433,792
- Ngân Hàng TMCP An Bình CN Sài Gòn [6]	99,997,098,086	99,997,098,086	99,979,746,331	99,997,098,086	99,979,746,331	99,979,746,331
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Bắc Ninh [7]	80,000,000,000	80,000,000,000	79,999,969,184	80,000,000,000	79,999,969,184	79,999,969,184
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn [8]	-	-	215,036,034,887	65,039,207,591	149,996,827,296	149,996,827,296
- Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [09]	-	-	151,934,675,739	51,940,969,727	99,993,706,012	99,993,706,012

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**12,255,527,858**	**12,255,527,858**	**11,982,376,912**	**12,255,527,858**	**11,982,376,912**	**11,982,376,912**
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) [10]	5,069,966,000	5,069,966,000	5,163,131,200	5,069,966,000	5,163,131,200	5,163,131,200
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas [11]	5,250,531,354	5,250,531,354	4,884,215,208	5,250,531,354	4,884,215,208	4,884,215,208
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust [12]	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504
	840,090,968,660	**840,090,968,660**	**1,462,294,000,230**	**1,292,166,878,904**	**1,010,218,089,986**	**1,010,218,089,986**
b) Vay dài hạn						
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) [10]	12,461,011,428	12,461,011,428	2,004,480,000	5,954,168,800	8,511,322,628	8,511,322,628
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas [11]	11,355,800,370	11,355,800,370	-	5,250,531,354	6,105,269,016	6,105,269,016
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust [12]	9,352,647,458	9,352,647,458	-	1,935,030,504	7,417,616,954	7,417,616,954
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa [13]	-	-	3,315,969,200	-	3,315,969,200	3,315,969,200
	33,169,459,256	**33,169,459,256**	**5,320,449,200**	**13,139,730,658**	**25,350,177,798**	**25,350,177,798**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12,255,527,858)	(12,255,527,858)	(11,982,376,912)	(12,255,527,858)	(11,982,376,912)	(11,982,376,912)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**20,913,931,398**	**20,913,931,398**			**13,367,800,886**	**13,367,800,886**

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức (VND)	Số dư 31/12/2025 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VND 31/12/2025 (VND)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản bảo đảm
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa				**152,814,736,197**				
01/2024-HĐCVHM/NHCT682 – HOANGGIA và văn bản sửa đổi, bổ sung	21/11/2024	150,000,000,000	152.814.736.197 VND	152,814,736,197	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	30/04/2026	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai				**108,213,759,906**				
202025393705/L1/03	24/02/2025	110,000,000,000	101.569.657.376 VND và 251,890 USD	108,213,759,906	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất				**129,589,320,447**				
01/2025/7856791/HĐTD	05/08/2025	150,000,000,000	129.589.320.447 VND	129,589,320,447	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu				**121,001,183,109**				
VN0010144.250/25/DN	28/11/2025	155,000,000,000	115.845.754.937 VND và 195,451.65 USD	121,001,183,109	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(5) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chi nhánh Gia Định				**59,962,433,792**				
240496.24.220.828327.TD	30/08/2024	70,000,000,000	59.962.433.792 VND	59,962,433,792	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp):

(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình-Chi nhánh Sài Gòn				**99,979,746,331**				
2747/24/TD/SME/029	21/09/2024	100,000,000,000	99.979.746.331 VND	99,979,746,331	Tài trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men các loại	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(7) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam-Chi nhánh Bắc Ninh				**79,999,969,184**				

VN12401531/2025/WBVN300 và	12/11/2025	80,000,000,000	79.999.969.184 VND	79,999,969,184	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(8) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn				**149,996,827,296**				
1061986.24	15/01/2025	150,000,000,000	149.996.827.296 VND	149,996,827,296	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty.
(9) Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				**99,993,706,012**				
UOB/HCMC/CMB-HG-1004	09/01/2025	100,000,000,000	99.993.706.012 VND	99,993,706,012	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu theo hình thức thả nổi và bảo lãnh cá nhân trị giá 100 tỷ VNĐ thực hiện bởi ông Đinh Việt Anh

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức (VND)	Số dư 31/12/2025 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản bảo đảm
(10) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)			**8,511,322,628**	**5,163,131,200**				
SBL010202210047	28/10/2022	584,800,000	146,200,000	146,200,000	Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38	48 tháng	8,5%/năm	01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38
SBL010202208067	31/08/2022	6,821,071,780	2,249,494,100	1,799,595,200	Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD	48 tháng	9%/năm	01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD
SBL01020230310	10/03/2023	4,549,159,200	767,477,200	511,652,000	Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của Xincheng International Co.,Ltd	52 tháng	10,5%/năm	03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất Xincheng International Co.,Ltd
SBL010202307039	01/08/2023	2,361,051,828	878,660,528	439,330,400	Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023	48 tháng	10,5%/năm	Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023

SBL010202311033	21/11/2023	1,078,707,101	404,514,800	202,257,600	Đầu tư máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy	48 tháng	9,7%/năm	Máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy
SBL010202301025	31/01/2023	8,962,800,000	2,494,800,000	1,663,200,000	Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD	48 tháng	10,5%/năm	01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2. 01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WP

đ) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp):

LA010202510069	31/10/2025	2,004,480,000	1,570,176,000	400,896,000	Đầu tư Xe nâng nhãn hiệu NOBLELIFT, model: CPCD25-AS1/ CPCD25, sản xuất năm 2024/2025, xuất xứ TQ, mới 100%			Xe nâng nhãn hiệu NOBLELIFT, model: CPCD25-AS1/ CPCD25, sản xuất năm 2024/2025, xuất xứ TQ, mới 100%
(11) Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease C240200102			**6,105,269,016**	**4,884,215,208**				
CP-ClLC00102.2024	14/03/2024	14,652,645,640	6,105,269,016	4,884,215,208	Máy móc thiết bị xưởng GTT2 - Hoàng Gia	60 tháng	8,73%/năm	Máy móc thiết bị xưởng GTT2 - Hoàng Gia
(12) CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN TP HCM 21824000686			**7,417,616,954**	**1,935,030,504**				
2182400068	25/09/2024	9,513,900,000	7,417,616,954	1,935,030,504	Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44	60 tháng	8,10%/năm	Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44
(13) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa			**3,315,969,200**	-				
2182400068	14/08/2023	3,315,969,200	3,315,969,200	-		60 tháng	12,5%/năm	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**450,000,000,000**	**40,010,480,000**	**-**	**191,177,969,774**	**681,188,449,774**
Lãi trong năm trước	-	-	-	54,735,495,346	54,735,495,346
Phân phối lợi nhuận	-	-	57,353,390,932	(122,435,848,816)	(65,082,457,884)
Số dư cuối năm trước	**450,000,000,000**	**40,010,480,000**	**57,353,390,932**	**123,477,616,304**	**670,841,487,236**
Số dư đầu năm nay	**450,000,000,000**	**40,010,480,000**	**57,353,390,932**	**123,477,616,304**	**670,841,487,236**
Lãi trong năm nay	-	-	-	21,567,767,916	21,567,767,916
Phân phối lợi nhuận	-	-	37,043,284,891	(52,386,718,032)	(15,343,433,141)
Số dư cuối năm nay	**450,000,000,000**	**40,010,480,000**	**94,396,675,823**	**92,658,666,188**	**677,065,822,011**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/2025/NQ-ĐHĐCD ngày 20/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.00	123,477,616,304
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30.00	37,043,284,891
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	7.00	8,643,433,141
Chi bổ sung thu lao hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán	5.43	6,700,000,000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	43.73	54,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	13.84	17,090,898,272

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Đinh Việt Anh	20.80	93,600,000,000	20.80	93,600,000,000
Bà Lê Thị Vi Na	19.72	88,740,000,000	19.72	88,740,000,000
Bà Nguyễn Thị Lê	15.08	67,860,000,000	15.08	67,860,000,000
Ông Huỳnh Quang Báu	3.60	16,200,000,000	3.60	16,200,000,000
Ông Trương Văn Việt	0.87	3,930,000,000	0.87	3,930,000,000
Các cổ đông khác	39.93	179,670,000,000	39.93	179,670,000,000
	100.00	**450,000,000,000**	**100.00**	**450,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450,000,000,000	450,000,000,000
- *Vốn góp đầu năm*	*450,000,000,000*	*450,000,000,000*
- *Vốn góp cuối năm*	*450,000,000,000*	*450,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*205,500,000*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*205,500,000*	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45,000,000	45,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45,000,000*	*45,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45,000,000*	*45,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Từ 1 năm trở xuống	3,641,400,000	3,641,400,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	14,565,600,000	14,565,600,000
- Trên 5 năm	100,441,950,000	100,441,950,000
	118,648,950,000	**118,648,950,000**

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	-	25,774.51

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	759,806,235,834	879,182,832,952
Doanh thu bán hàng hoá	363,023,360,400	376,466,666,035
Doanh thu bán nguyên vật liệu	792,805,650,362	432,008,307,248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,010,644,201	6,233,270,792
	1,918,645,890,797	**1,693,891,077,027**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**197,442,690,370**	**243,304,372,766**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	231
	-	**231**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	566,800,795,905	656,088,787,825
Giá vốn của hàng hóa đã bán	343,319,344,606	343,201,228,437
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	776,581,625,777	419,154,210,152
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,814,061,420	4,654,250,781
	1,689,515,827,708	**1,423,098,477,195**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		
Tổng giá trị mua vào:	**126,911,659,920**	**37,014,364,747**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8,395,376,888	2,457,392,196
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8,529,508,353	4,528,748,491
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5,184,724,932	-
	22,109,610,173	**6,986,140,687**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	74,687,538,163	52,355,466,200
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	250,000,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10,230,898,571	1,894,937,492
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1,318,961,182	2,350,071,344
Chi phí tài chính khác	983,934	2,923,265,198
	86,488,381,850	**59,523,740,234**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,538,847,191	2,986,510,710
Chi phí nhân công	11,454,882,876	13,925,973,196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	923,983,136	621,530,429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,683,614,524	63,722,990,455
Chi phí khác bằng tiền	1,053,426,461	191,606,465
	68,654,754,188	**81,448,611,255**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813,888,967	-
Chi phí nhân công	24,850,281,915	26,432,003,097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,591,874,899	1,476,027,108
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	4,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,199,016,778	33,663,179,082
Chi phí khác bằng tiền	719,002,035	33,990,105
	59,177,064,594	**61,609,199,392**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181,818,182	1,231,265,860
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	283,500,000	17,030,500
Thu nhập khác	11,185,729	72,836,722
	476,503,911	**1,321,133,082**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1,773,850,992	1,191,497,339
Thanh lý phế liệu	2,271,814	712,015,928
Xuất hàng khuyến mại chưa đăng ký với sở Công thương	-	2,710,958,408
Chi phí khác	323,271,041	198,829,806
	2,099,393,847	**4,813,301,481**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35,296,582,694	71,705,021,008
Các khoản điều chỉnh tăng	35,683,191,751	5,877,908,156
- *Chi phí không hợp lệ*	*2,547,839,653*	*2,418,796,911*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	*969,457,624*
- *Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP*	*33,135,352,098*	*2,489,653,621*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,335,700,555)	(840,165,185)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*(1,366,242,931)*	-
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối trước chuyển thành thực hiện năm nay*	*(969,457,624)*	*(840,165,185)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	68,644,073,890	76,742,763,979
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**13,728,814,778**	**15,348,552,796**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1,620,972,866
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	15,348,552,796	19,584,785,163
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(15,348,552,796)	(21,205,758,029)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**13,728,814,778**	**15,348,552,796**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375,873,420,618	476,185,434,734
Chi phí nhân công	690,717,104,282	130,923,423,776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,421,302,728	32,932,804,534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152,148,515,534	173,480,800,060
Chi phí khác bằng tiền	3,597,962,574	229,596,570
	1,250,758,305,736	**813,752,059,674**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,782,481,035	-	-	8,782,481,035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	580,412,261,163	4,751,459,016	-	585,163,720,179
Các khoản cho vay	204,148,268,161	-	-	204,148,268,161
	793,343,010,359	**4,751,459,016**	**-**	**798,094,469,375**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,317,142,376	-	-	37,317,142,376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	508,324,227,808	4,776,856,657	-	513,101,084,465
Các khoản cho vay	130,284,580,071	-	-	130,284,580,071
	675,925,950,255	**4,776,856,657**	**-**	**680,702,806,912**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	1,010,218,089,986	13,367,800,886	-	1,023,585,890,872
Phải trả người bán, phải trả khác	260,464,518,372	150,000,000	-	260,614,518,372
Chi phí phải trả	10,250,735,998		-	10,250,735,998
	1,280,933,344,356	**13,517,800,886**	**-**	**1,294,451,145,242**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	840,090,968,660	20,913,931,398	-	861,004,900,058
Phải trả người bán, phải trả khác	274,986,298,243	150,000,000	-	275,136,298,243
Chi phí phải trả	14,450,223,537	-	-	14,450,223,537
	1,129,527,490,440	**21,063,931,398**	**-**	**1,150,591,421,838**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1,455,104,000	24,166,545,640

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1,001,789,827,955	1,188,162,296,687

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	827,835,440,802	934,786,134,074

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm Gạch Ceramic	Sản phẩm Gạch Porceland	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	645,447,421,074	469,647,670,101	803,550,799,622	1,918,645,890,797
Chi phí bộ phận trực tiếp	532,307,288,825	369,128,127,676	788,080,411,207	1,689,515,827,708
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**113,140,132,249**	**100,519,542,425**	**15,470,388,415**	**229,130,063,089**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	7,761,140,281
Tài sản bộ phận trực tiếp	481,162,999,600	350,109,202,273	599,024,646,243	1,430,296,848,116
Tài sản không phân bổ				688,826,745,979
Tổng tài sản	**481,162,999,600**	**350,109,202,273**	**599,024,646,243**	**2,119,123,594,095**

	Sản phẩm Gạch Ceramic	Sản phẩm Gạch Porceland	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	472,324,164,671	343,677,790,363	588,020,724,555	1,404,022,679,588
Nợ phải trả không phân bổ				38,035,092,496
Tổng nợ phải trả	**472,324,164,671**	**343,677,790,363**	**588,020,724,555**	**1,442,057,772,084**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,700,484,858,046	218,161,032,751	1,918,645,890,797
Tài sản bộ phận			2,119,123,594,095
Tổng chi phí mua TSCĐ			7,761,140,281

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Năm 2023 Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House là công ty liên doanh liên kết
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty.
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	Công ty con
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Huỳnh Thị Đông Thi	Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm từ năm 2024)
Ông Nguyễn Anh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/08/2025)
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Bà Lê Thị Vi Na	Cổ đông lớn của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	**197,442,690,370**	**243,304,372,766**
Công ty Cổ phần Vinagres	124,198,614,094	115,945,448,928
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	1,509,939,530	8,793,033,153
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	27,742,621,270	32,408,902,088
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	12,687,640	36,245,127,418
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	32,395,655,631	39,846,154,164
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	11,583,172,205	10,065,707,015
Mua hàng	**126,911,659,920**	**37,014,364,747**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	363,194,045	203,320,000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	35,840,003,736	9,946,200,984
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	81,696,462,139	5,447,512,363
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	9,012,000,000	21,417,331,400
Đầu tư vốn góp	**120,000,000,000**	**114,615,228,000**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	120,000,000,000	114,615,228,000
Chi phí bán hàng	**5,227,966,908**	**2,833,528,909**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	5,227,966,908	2,833,528,909

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Đinh Việt Anh	818,777,620	907,774,280
Ông Trương Văn Việt	828,793,460	737,299,610
Ông Trịnh Xuân Hùng	-	402,713,050
Ông Phan Bá Hiệu	718,725,450	705,073,140
Ông Nguyễn Anh Bình	252,665,670	396,403,150
Ông Phạm Đình Hoàng	-	275,194,450
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	818,562,930	625,677,500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Huỳnh Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Kim Loan**	**Trương Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026